CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 530 /TTr-CISCO	*Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2024*

TỜ TRÌNH
V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua/bán than cốc năm 2024 - 2025 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2024 Công ty đã xây dựng. Kế hoạch dự kiến sử dụng than cốc luyện kim cho sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng khoảng 100.000 tấn/năm.

Để đảm chủ động, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được liên tục và giảm bớt áp lực về tài chính, HĐQT Công ty kính trình ĐHĐCĐ Công ty xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán than cốc luyện kim năm 2024 - 2025 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP để làm căn cứ để triển khai thực hiện.

(Có dự thảo hợp đồng kèm theo)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4800162247-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG * TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Bùi Tiến Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
MUA BÁN THAN CỐC NĂM 2024-2025
Số: /VIMICO-CISCO/2024

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số……../NQ-VIMICO ngày….. /….. /2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số……../NQ-ĐHĐCĐ ngày …… /….. /2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số ……/NQ-VIMICO ngày ..../…../2024 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

BÊN BÁN : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
(Sau đây gọi là Bên A)

Địa chỉ : 193, Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
Điện thoại : 024.6287.6666 Fax: 024.6288.3333
Mã số thuế : 0100103087
Tài khoản : 170114851000017, tại Ngân hàng Eximbank, Chi nhánh Long Biên Hà Nội.
Đại diện : Ông **Trịnh Văn Tuệ** Chức vụ: Tổng Giám đốc.

BÊN MUA : CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG
(Sau đây gọi là Bên B)

Địa chỉ : Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
Điện thoại : 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268
Mã số thuế : 4800162247
Tài khoản : 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Cao Bằng.
Đại diện : Ông **Nguyễn Văn Phương** Chức vụ: Giám đốc.

Hai bên thỏa thuận và ký kết Hợp đồng mua bán than cốc (sau đây gọi chung là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1. Phạm vi cung cấp:

1.1. Tên hàng hóa: Than cốc luyện kim.

1.2. Qui cách, số lượng:

- Quy cách đóng gói: Hàng hóa để rời, không bao bì.

- Số lượng: 100.000 tấn (một trăm nghìn tấn) than cốc quy khô (độ ẩm 0%).
- Dung sai cho phép: ± 2% (Cộng hoặc trừ hai phần trăm).

1.3. Chất lượng hàng hóa:

1.3.1. Tiêu chuẩn chất lượng:

Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về Tiêu chuẩn chất lượng than cốc quy định trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tiêu chuẩn chất lượng than cốc

Đơn vị tính: %

Cacbon (C)	Lưu huỳnh (S)	Độ tro (A)	Độ bốc (V)	Độ ẩm (W)	Cỡ hạt (mm)	Cường độ quay (M40)	Cường độ chống vỡ (M25)	Cường độ rơi (M10)	CSR	CRI
≥ 83,5	≤ 0,8	≤ 13,5	≤ 1,8	≤ 7	25-80	≥ 76	≥ 88	≤ 8,5	≥ 60	≤ 30

1.3.2. Các yêu cầu khác về chất lượng:

- Trong phối liệu luyện cốc không có than antraxit (than không khói).
- Cỡ hạt < 25mm: Yêu cầu dưới 5%; cỡ hạt 25-40mm: Yêu cầu dưới 20%; cỡ hạt > 80mm: Yêu cầu dưới 5%.

Điều 2. Đơn giá và giá trị Hợp đồng:

2.1. Đơn giá:

- Đơn giá của Hợp đồng: 10.500.000 đồng/tấn.

(Bằng chữ: Mười triệu, năm trăm nghìn đồng)

Đơn giá trên đây là đơn giá tạm tính. Đơn giá chính thức của mỗi Đơn đặt hàng được xác định theo kết quả tổ chức và thực hiện mua sắm Đơn đặt hàng đó của Bên A: phù hợp với Quy chế, Quy trình được thống nhất giữa hai bên và được quy định chi tiết trong phụ lục hợp đồng cho mỗi Đơn đặt hàng.

- Đơn giá chính thức của từng lô hàng thuộc mỗi Đơn đặt hàng được xác định từ Đơn giá chính thức của Đơn đặt hàng đó trừ (-) Giảm trừ đơn giá quy định tại Khoản 2.3 Điều 2 Hợp đồng (nếu có).
- Các đơn giá đề cập trên đây được hiểu là chưa bao gồm thuế VAT 10%, nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu có) và được tính trên một tấn than cốc quy khô (độ ẩm 0%) theo điều kiện giao nhận hàng hóa quy định tại Điều 3 Hợp đồng.

2.2. Giá trị Hợp đồng:

Giá trị hàng hóa chưa VAT: 100.000 tấn × 10.500.000 đ/tấn = 1.050.000.000.000 đ

Thuế VAT 10%: = 105.000.000.000 đ

Tổng giá trị Hợp đồng: = 1.155.000.000.000đ

(Bằng chữ: Một nghìn, một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.)

(Các giá trị trên đây là giá trị tạm tính của Hợp đồng, giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận và chất lượng thực tế của các lô hàng giao nhận thuộc các Đơn đặt hàng của Hợp đồng).

2.3. Giảm trừ đơn giá, từ chối nhận hàng:

Nếu kết quả phân tích chất lượng của giám định quy định tại Điều 3 Hợp đồng cho thấy chất lượng hàng hóa không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Khoản 1.3 Điều 1 Hợp đồng, Bên B sẽ tiến hành giảm trừ đơn giá hoặc từ chối nhận hàng. Việc giảm trừ đơn giá hoặc từ chối nhận hàng được xác định theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Giới hạn giảm trừ đơn giá và ngưỡng từ chối nhận hàng

Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn yêu cầu	Giảm trừ đơn giá tương ứng cho phần khối lượng không đạt yêu cầu	Từ chối nhận hàng
Cacbon cố định (FC)	%	≥ 83,5	-	< 83,5
Lưu huỳnh (S)	%	≤ 0,80	Trừ 30.000 đồng/tấn cho mỗi 0,01%	> 0,85
Độ tro (A)	%	≤ 13,5	-	> 13,5
Độ bốc (V)	%	≤ 1,8	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 0,01%	> 2,0
Cường độ quay (M40)	%	≥ 76,0	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	< 74,0
Cường độ chống vỡ (M25)	%	≥ 88,0	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	< 86,0
Cường độ rơi (M10)	%	≤ 8,5	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 0,5%	> 9,5
CSR	%	≥ 60,0	-	< 60,0
CRI	%	≤ 30,0	-	> 30,0
Cỡ hạt < 25mm	%	≤ 5,0	-	-
Cỡ hạt 25-40mm	%	≤ 20,0	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	> 25,0
Cỡ hạt > 80mm	%	≤ 5,0	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	> 8,0
Độ ẩm (tính theo hàng nhận chưa quasàng tuyển)	%	≤ 7,0	Trừ 50.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	> 9,0

Trong thời gian chờ kết quả phân tích chất lượng lô hàng, nếu Bên B sử dụng hàng hóa thì phải thanh toán khối lượng hàng đã sử dụng cho Bên A theo đơn giá chính thức tính theo kết quả phân tích của Cơ quan giám định và/hoặc Trọng tài (nếu sử dụng).

Trường hợp một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa mà Bên B đã sử dụng thuộc về lượng hàng bị từ chối nhận và phải trả lại Bên A mà không có trong "Bảng 2. Giới hạn giảm trừ đơn giá và ngưỡng từ chối nhận hàng" trên đây thì số lượng hàng hóa đó sẽ được giảm trừ (-) theo đơn giá trong Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Giảm trừ đơn giá đối với hàng thuộc tiêu chí từ chối nhận nhưng đã sử dụng.

Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn yêu cầu	Từ chối nhận hàng	Giảm trừ đơn giá tương ứng cho phần khối lượng không đạt yêu cầu
Độ tro (A)	%	≤ 13,5	> 13,5	Trừ 200.000 đ/tấn cho mỗi 0,1%
CSR	%	≥ 60,0	< 60,0	Trừ 200.000 đ/tấn cho mỗi 1%
CRI	%	≤ 30,0	> 30,0	Trừ 200.000 đ/tấn cho mỗi 1%
Độ ẩm (tính theo hàng nhận chưa qua sàng tuyển)	%	≤ 7,0	> 9,0	Trừ 200.000 đ/tấn cho mỗi 1%

2.4. Xử lý hàng hóa:

a) 100% lượng hàng hóa được giao nhận qua sàng tuyển loại lỗ tròn đường kính Φ25mm chế tạo theo tiêu chuẩn ISO 3310-2 của Bên B đặt tại Địa điểm giao nhận hàng hóa.

b) Toàn bộ lượng hàng hóa giao nhận từ mỗi phương tiện vận chuyển và/hoặc mỗi ngày giao nhận được Cơ quan giám định xác định ngay các chỉ tiêu độ ẩm, tỷ lệ phần trăm cỡ hạt theo từng dải cỡ hạt (< 25mm, 25-40mm, 40-80mm và > 80mm) từ các mẫu xác định độ ẩm và cỡ hạt lấy theo Quy trình lấy mẫu xác định độ ẩm, cỡ hạt của Cơ quan giám định (bao gồm nhưng không chỉ là: trên phương tiện vận tải chở hàng ngay sau khi qua cầu cân và/hoặc trên bãi than cốc của Bên B ngay sau khi hạ hàng và/hoặc trên sàng

lỗ tròn đường kính Φ25mm và/hoặc dưới sàng lỗ tròn đường kính Φ25mm và/hoặc tại bãi than cốc cỡ hạt ≥ 25mm sau sàng – tùy theo cách thức nào có thể áp dụng cho từng chỉ tiêu cần xác định. Riêng chỉ tiêu cỡ hạt < 25mm phải được xác định dưới sàng lỗ tròn đường kính Φ25mm của Bên B tại bãi sàng tuyển than cốc) để xác định lượng hàng quy khô theo từng cỡ hạt cho phương tiện vận chuyển và/hoặc ngày giao nhận đó.

Bên B có trách nhiệm phối hợp cùng Đơn vị cung cấp hàng hóa theo dõi, giám sát số lượng và tỷ lệ cỡ hạt theo từng dải cỡ yêu cầu (< 25mm, 25-40mm, 40-80mm, > 80mm) của hàng hóa giao nhận trong mỗi ngày giao nhận và lũy kế số lượng và tỷ lệ cỡ hạt trung bình của tổng lượng hàng đã giao thuộc mỗi lô hàng đang giao nhận.

Trường hợp có cơ sở cho rằng tỷ lệ cỡ hạt của các dải cỡ 25-40mm và/hoặc > 80mm có thể vượt quá ngưỡng từ chối nhận hàng tương ứng thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho Bên A và Đơn vị cung cấp hàng hóa để có giải pháp xử lý tình huống từ chối nhận hàng có thể phát sinh.

c) Đối với hàng trả lại Đơn vị cung cấp hàng hóa: Toàn bộ lượng hàng vượt ngưỡng tiêu chuẩn yêu cầu và/hoặc vượt ngưỡng giảm trừ giá được Cơ quan giám định xác định ngay các chỉ tiêu độ ẩm theo từng dải cỡ hạt (< 25mm, 25-40mm và > 80mm) từ các mẫu xác định độ ẩm lấy trên bãi than cốc ngay trước khi xếp hàng và/hoặc trên phương tiện vận tải chở hàng ngay sau khi phương tiện qua cầu cân để xác định lượng hàng quy khô trả lại cho phương tiện vận chuyển và/hoặc ngày trả lại hàng đó.

d) Tổng lượng hàng quy khô giao nhận của từng lô hàng phải đồng thời đảm bảo đạt bốn (4) chỉ tiêu sau:

- Lượng hàng quy khô cỡ hạt < 25mm: Tối đa bằng (=) 5% tổng lượng hàng quy khô giao nhận.
- Lượng hàng quy khô cỡ hạt 25-40mm: Tối đa bằng (=) 25% tổng lượng hàng quy khô giao nhận.
- Lượng hàng quy khô cỡ hạt > 80mm: Tối đa bằng (=) 8% tổng lượng hàng quy khô giao nhận.
- Tổng lượng hàng quy khô giao nhận: Từ tối thiểu bằng (=) 2.450 tấn đến tối đa bằng (=) 2.550 tấn.

Trường hợp tổng lượng hàng quy khô giao nhận cho mỗi lô hàng không đồng thời đảm bảo đáp ứng bốn chỉ tiêu trên đây thì Bên A có trách nhiệm và nghĩa vụ đôn đốc Đơn vị cung cấp hàng hóa:

(i) Hoặc là nhận lại toàn bộ lượng hàng vượt ngưỡng tiêu chuẩn yêu cầu và/hoặc vượt ngưỡng giảm trừ giá;

(ii) Hoặc là giao bổ sung hàng cỡ hạt 40-80mm có chất lượng theo tiêu chuẩn yêu cầu. Lượng hàng này cũng phải được Cơ quan giám định lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu chất lượng, độ ẩm theo Quy trình giám sát cân đong, lấy mẫu và phân tích mẫu của họ;

(iii) Hoặc là đồng thời thực hiện cả hai trách nhiệm trên đây.

Bên A bảo lưu toàn quyền xác định khối lượng hàng quy khô trả lại cho Đơn vị cung cấp hàng hóa và/hoặc khối lượng hàng quy khô mà Đơn vị cung cấp hàng hóa cần giao bổ sung, căn cứ trên cơ sở Chứng nhận số lượng & chất lượng do Cơ quan giám định phát hành.

Bên A thông báo bằng văn bản cho Đơn vị cung cấp hàng hóa về trách nhiệm phát sinh và thời gian thực hiện trách nhiệm đó trong từng trường hợp cụ thể (nếu phát sinh), với thời gian hoàn thành trách nhiệm không vượt quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Bên A ra văn bản thông báo cho Đơn vị cung cấp hàng hóa.

Bên A có trách nhiệm gửi văn bản thông báo này cho Bên B để Bên B phối hợp

thực hiện công tác trả lại hàng (*nếu có*) và tiếp nhận hàng giao bổ sung (*nếu có*).

2.5. Quy định về thiết bị sàng tuyển:

2.5.1. Loại sàng sử dụng:

Loại sàng sử dụng trong sàng tuyển than cốc là loại sàng 2 tầng, bao gồm:

- Tầng trên là sàng lưới vuông kích thước mắt lưới trong khoảng từ 20mm đến 25mm do Bên B tự chế tạo hoặc thuê chế tạo.

- Tầng dưới là sàng đột lỗ tròn đường kính 25mm (Φ25mm) trên tấm kim loại, với các thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3310-2.

2.5.2. Quy trình thực hiện sàng tuyển và nghiệm thu cỡ hạt:

Than cốc đảm bảo tiêu chuẩn cỡ hạt được các bên giao nhận sau khi được sàng trên hệ thống sàng theo quy trình sàng 2 lần, cụ thể:

a. Lần sàng thứ nhất:

- Toàn bộ số lượng than cốc trên sàng lưới vuông sau sàng là than cốc đã đảm bảo cỡ hạt ≥ 25mm theo quy định và được Bên B tiếp nhận theo loại cỡ hạt ≥ 25mm.

- Toàn bộ lượng than cốc dưới sàng tròn Φ25mm là than cốc cỡ hạt < 25mm.

- Toàn bộ lượng than cốc dưới sàng lưới vuông và trên sàng lỗ tròn Φ25mm (gọi là sản phẩm trung gian) được tách riêng và đưa vào sàng lần hai theo từng lô.

b. Lần sàng thứ hai:

- Toàn bộ lượng sản phẩm trung gian theo từng lô tiếp tục cho qua hệ thống sàng để sàng lại (chạy lại qua cả sàng vuông và sàng tròn). Phần trên sàng tròn Φ25mm được xác định là lượng than cốc đảm bảo cỡ hạt ≥ 25mm theo quy định và được Bên B tiếp nhận theo loại cỡ hạt ≥ 25mm.

- Phần dưới sàng tròn Φ25mm được xác định là than cốc cỡ hạt < 25 mm.

Toàn bộ lượng than cốc cỡ hạt < 25mm còn lại (*nếu có*) sau khi khấu trừ mức tối đa 5% hạt vụn quy khô dưới 25mm cho phép của Hợp đồng trên tổng lượng hàng quy khô thực nhận chung cuộc của lô hàng được Bên B trả lại cho Đơn vị cung cấp hàng hóa theo từng lô hàng.

2.5.3. Năng lực tiếp nhận:

Bên B có trách nhiệm chế tạo, lắp đặt, vận hành hệ thống sàng tuyển than cốc đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định chung và đồng thời phải đảm bảo năng lực tiếp nhận từ 300 tấn than cốc quy khô trở lên mỗi ngày.

2.54. Kiểm định sàng:

Các bên thống nhất để đảm bảo tính khách quan và tuân thủ các quy định chung về tiêu chuẩn của sàng, trước khi đưa hệ thống sàng vào vận hành và sau một thời gian sử dụng các bên liên quan tổ chức nghiệm thu, kiểm tra hoặc trong trường hợp cần thiết một trong các bên có thể yêu cầu (bằng văn bản) sử dụng đơn vị chức năng có thẩm quyền để kiểm định tính phù hợp của hệ thống sàng so với tiêu chuẩn theo quy định.

Điều 3. Phương thức giao nhận:

3.1. Đơn đặt hàng:

- Căn cứ nhu cầu sử dụng, Bên B đặt hàng với Bên A theo từng Đơn đặt hàng.

- Đơn đặt hàng bao gồm các nội dung về khối lượng hàng hóa đặt mua, thời gian giao nhận hàng hóa và đơn giá mua dự kiến. Khối lượng hàng hóa đặt mua của mỗi Đơn đặt hàng là bội số của 2.500 tấn, tối thiểu không dưới 10.000 tấn (Mười nghìn tấn) và tối đa không quá 30.000 tấn (Ba mươi nghìn tấn).

- Đơn đặt hàng được lập thành văn bản và gửi cho Bên A không muộn hơn ..... ngày (..... ngày) trước ngày giao nhận đầu tiên của lô hàng thứ nhất thuộc Đơn đặt hàng đó.

- Bên A bảo lưu toàn quyền trong việc điều chỉnh khối lượng than cốc luyện kim

chào mua của Đơn đặt hàng và thông báo cho Bên B bằng văn bản về việc điều chỉnh khối lượng chào mua của Bên A trước khi tổ chức mua sắm than cốc luyện kim.

- Bên A được toàn quyền xác định và chịu trách nhiệm bảo mật thông tin về đơn giá trần chào mua than cốc luyện kim cho mỗi Đơn đặt hàng trước và trong toàn bộ quá trình tổ chức mua sắm than cốc luyện kim.

- Trường hợp đơn giá trần chào mua theo dự kiến của Bên A cao hơn (>) đơn giá mua dự kiến của Bên B từ .....% (..... phần trăm) trở lên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo cho Bên B bằng văn bản để hai bên thống nhất lại đơn giá trần chào mua trước khi tổ chức chào mua. Thời gian để hai bên thảo luận và thống nhất đơn giá trần chào mua là không quá ..... (.....) ngày làm việc. Hết thời hạn này mà Bên B không có ý kiến khác thì Bên A có toàn quyền tổ chức mua sắm than cốc luyện kim với đơn giá trần chào mua bằng (=) đơn giá trần chào mua theo dự kiến của Bên A. Trong trường hợp này, hai bên có trách nhiệm bảo mật thông tin về đơn giá trần chào mua than cốc luyện kim cho Đơn đặt hàng này trước và trong toàn bộ quá trình tổ chức mua sắm than cốc luyện kim.

3.2. Tiến độ giao hàng:

- Hàng hóa thuộc mỗi Đơn đặt hàng được giao thành các lô hàng, với khối lượng than cốc quy đổi thành cốc khô độ ẩm 0% của mỗi lô hàng là 2.500 tấn ± 2%.

- Bên A bảo lưu toàn quyền được chỉ định và điều chỉnh thời gian giao nhận hàng hóa trong Hợp đồng và/hoặc phụ lục hợp đồng mua bán than cốc với Bên B.

3.3. Địa điểm giao nhận hàng hóa:

Tại kho Bên B ở địa chỉ Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng - Km7, quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

3.4. Đơn vị cung cấp hàng hóa:

Đơn vị cung cấp hàng hóa được quy định cụ thể trong mỗi phụ lục hợp đồng mua bán than cốc luyện kim; theo kết quả lựa chọn nhà cung cấp than cốc luyện kim của Bên A.

3.5. Giám định số lượng, chất lượng hàng hóa:

3.5.1. Cơ quan giám định:

Toàn bộ lượng hàng hóa thuộc Hợp đồng được giám định số lượng và chất lượng bởi 01 (một) hoặc nhiều đơn vị giám định có chức năng giám định than cốc đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam do Bên B chỉ định, thực hiện tại Địa điểm giao nhận hàng hóa. Mỗi lô hàng được một đơn vị giám định thực hiện giám định số lượng và chất lượng. Bên B có trách nhiệm thông báo các chi tiết liên quan tới Cơ quan giám định bằng văn bản cho Bên A và Đơn vị cung cấp hàng hóa trong vòng 5 (năm) ngày trước khi tiến hành giao nhận mỗi lô hàng.

3.5.2. Quy trình giám sát cân đong, quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu:

Bản sao y bản chính quy trình giám sát cân đong và quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu (xác định độ ẩm, cỡ hạt và phân tích chất lượng hàng hóa) của Cơ quan giám định được ghi trong hợp đồng giám định giữa Cơ quan giám định với Bên B được giao cho Bên A, Bên B và Đơn vị cung cấp hàng hóa trước khi Cơ quan giám định tiến hành các công tác giám định.

3.5.3. Trách nhiệm giám sát:

- Các bên có liên quan (bao gồm Bên A, Bên B và Đơn vị cung cấp hàng hóa) có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền của mình tham gia giám sát các công tác giám định liên quan tới:

(i) Cân đong, xác định số lượng hàng hóa giao nhận và trả lại trong mỗi ngày giao nhận theo quy định tại Điểm 3.6.1 Khoản 3.6 Điều 3 Hợp đồng;

(ii) Lấy mẫu và phân tích xác định cỡ hạt, độ ẩm do Cơ quan giám định tiến hành trong mỗi ngày giao nhận theo quy định tại Điểm 3.6.2 Khoản 3.6 Điều 3 Hợp đồng;

(iii) Lấy mẫu phục vụ phân tích xác định các chỉ tiêu chất lượng hàng hóa do Cơ quan giám định tiến hành trên cơ sở mỗi ngày giao nhận theo quy định tại Điểm 3.6.3 Khoản 3.6 Điều 3 Hợp đồng.

- Trường hợp một trong các bên có liên quan cho rằng có sự không/chưa phù hợp trong công tác giám sát cân đong và/hoặc công tác lấy mẫu và/hoặc phân tích mẫu của Cơ quan giám định so với quy trình giám sát cân đong và/hoặc quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu của họ thì bên có liên quan đó phải thông báo sự không/chưa phù hợp được tuyên bố này bằng văn bản kèm theo các chứng cứ (như hình ảnh, kết quả phân tích của mình) làm căn cứ hỗ trợ cho khiếu nại của mình về sự không/chưa phù hợp này cho Cơ quan giám định và các bên có liên quan còn lại không muộn hơn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cho rằng có vấn đề phát sinh. Các bên có liên quan có trách nhiệm phối hợp cùng Cơ quan giám định giải quyết vấn đề phát sinh (nếu có) trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày phát hành và/hoặc nhận được văn bản về sự không/chưa phù hợp này. Kết quả xử lý vấn đề phát sinh (nếu có) phải được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của toàn bộ các bên.

- Nếu một hoặc một số bên có liên quan không cử đại diện có thẩm quyền của mình tham gia giám sát công tác giám định trong một hoặc một số ngày giao nhận hàng hóa thì mặc nhiên được hiểu là bên có liên quan đó công nhận chất lượng và/hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định trong những ngày bên có liên quan đó không có đại diện giám sát.

- Bên A ủy quyền cho Bên B thực hiện toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Bên A trong giám sát công tác giám định trong trường hợp đại diện có thẩm quyền của Bên A vắng mặt hoặc trong trường hợp Bên A không cử đại diện có thẩm quyền tới giám sát.

3.5.4. Phí giám định:

- Phí giám định do Bên B chịu.

3.6. Cân đo, lấy mẫu, xác định số lượng, chất lượng hàng hóa:

3.6.1. Cân đo, xác định số lượng hàng hóa:

- Số lượng hàng hóa ẩm tự nhiên Bên A giao hoặc Bên B trả lại được xác định bằng cân ô tô qua cân điện tử của Bên B tại Địa điểm giao nhận hàng hóa dưới sự giám sát của Cơ quan giám định theo quy trình giám sát cân đong của họ và dưới sự giám sát của các bên có liên quan. Cân của Bên B phải được cơ quan chức năng có thẩm quyền hiệu chuẩn và đang trong thời hạn hiệu lực.

- Khối lượng thanh toán của từng lô hàng: Là khối lượng xác định bằng cân ô tô tại địa điểm giao hàng dưới sự giám sát của Cơ quan giám định và các bên có liên quan, được quy đổi về cốc khô (độ ẩm bằng 0%) trừ (-) toàn bộ lượng hàng trả lại (*nếu có*) được quy đổi về cốc khô (độ ẩm bằng 0%), bao gồm hàng có cỡ hạt nhỏ hơn 25mm trên mức 5%, hàng có cỡ hạt 25-40mm trên mức 25% và hàng có cỡ hạt lớn hơn 80mm trên mức 8% theo quy định tại Khoản 2.4 Điều 2 Hợp đồng cộng (+) lượng hàng 40-80mm quy cốc khô (độ ẩm bằng 0%) giao bổ sung (*nếu có*).

3.6.2. Lấy mẫu và phân tích xác định độ ẩm, cỡ hạt:

- Công tác lấy mẫu và phân tích xác định độ ẩm, cỡ hạt của hàng hóa được thực hiện theo quy trình lấy và phân tích mẫu của Cơ quan giám định ghi trong hợp đồng giám định với Bên B dưới sự giám sát của các bên có liên quan, phù hợp với quy định tại Khoản 2.4 Điều 2 Hợp đồng.

- Các mẫu phục vụ phân tích xác định độ ẩm và cỡ hạt được lấy và phân tích mỗi ngày giao nhận tại Địa điểm giao nhận hàng hóa, theo nguyên tắc độc lập với nhau và

từ lượng hàng hóa giao nhận và/hoặc trả lại của mỗi ngày đó. Các mẫu này được phối trộn, giản lược, chia làm 04 (bốn) phần và niêm phong có chữ ký xác nhận của tối thiểu là ba bên (bao gồm Bên B, Đơn vị cung cấp hàng hóa, Cơ quan giám định). Nếu Bên A có đại diện có thẩm quyền của mình tham gia giám sát thì các mẫu phục vụ phân tích xác định độ ẩm và cỡ hạt phải có chữ ký xác nhận của đại diện này. Mỗi bên có liên quan giữ 01 (một) phần để tự phân tích và 01 (một) phần còn lại do Cơ quan giám định phân tích.

3.6.3. Lấy mẫu và phân tích xác định chất lượng của hàng hóa:

- Khi giao nhận hàng, Cơ quan giám định tiến hành lấy mẫu để phân tích xác định chất lượng (cacbon cố định, hàm lượng lưu huỳnh, hàm lượng tro, độ bốc, M40, M25, M10, CSR, CRI) cho lượng hàng hóa có cỡ hạt bằng hoặc lớn hơn (≥) 25mm theo quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu của họ ghi trong hợp đồng giám định với Bên B.

- Mẫu để phân tích xác định chất lượng lô hàng được lấy mỗi ngày giao nhận tại Địa điểm giao nhận hàng hóa theo nguyên tắc độc lập với các mẫu phân tích xác định độ ẩm và cỡ hạt, từ lượng hàng hóa Bên B nhận mỗi ngày.

- Mẫu để phân tích xác định chất lượng lô hàng được phối trộn, giản lược và chia làm 05 (năm) phần, được niêm phong và có chữ ký xác nhận của tối thiểu là ba bên (bao gồm Bên B, Đơn vị cung cấp hàng hóa, Cơ quan giám định). Nếu Bên A có đại diện có thẩm quyền của mình tham gia giám sát thì mẫu để phân tích xác định chất lượng lô hàng phải có chữ ký xác nhận mẫu của đại diện này. Mỗi bên có liên quan giữ 01 (một) phần để tự phân tích, 01 (một) phần được Cơ quan giám định gửi đi phân tích và 01 (một) phần được lưu giữ tại Phòng hóa nghiệm của Bên B để làm mẫu trọng tài trong trường hợp cần thiết.

3.7. Phát hành và sử dụng Chứng nhận số lượng và chất lượng:

- Bản chính Chứng nhận số lượng và chất lượng do Cơ quan giám định phát hành được gửi cho Bên A, Bên B, Đơn vị cung cấp hàng hóa trong vòng 7 (bảy) ngày kể từ ngày hoàn thành giao nhận từng lô hàng.

- Kết quả giám sát và phân tích của Cơ quan giám định trong Chứng nhận số lượng và chất lượng này là cơ sở để các bên tiến hành nghiệm thu, quyết toán và thanh toán, trừ trường hợp sử dụng giám định trọng tài quy định tại Khoản 3.8 Điều 3 Hợp đồng.

3.8. Trọng tài:

- Trường hợp một trong các bên liên quan không đồng ý với 1 (một) hoặc nhiều chỉ tiêu chất lượng do Cơ quan giám định công bố trong Chứng nhận số lượng và chất lượng thì trong vòng 02 (hai) ngày làm việc Bên A, Bên B và Đơn vị cung cấp hàng hóa cùng nhau thống nhất lựa chọn một tổ chức có chức năng giám định than cốc và độc lập với Cơ quan giám định làm trọng tài để giám định lại chỉ tiêu chưa thống nhất đó.

- Kết quả giám định trọng tài đối với chỉ tiêu chất lượng chưa thống nhất trên đây là kết quả chính thức để các bên thanh quyết toán tiền mua bán hàng hóa.

- Phí giám định trọng tài do bên có yêu cầu giám định trọng tài chi trả.

3.9. Bên A bảo lưu toàn bộ các quyền được cử hoặc không cử đại diện có thẩm quyền của mình tới giám sát một phần và/hoặc toàn bộ các công việc liên quan tới công tác giám định (cân đong, lấy mẫu và/hoặc phân tích xác định số lượng và chất lượng hàng hóa) trong toàn bộ khoảng thời gian giao nhận hàng hóa.

Điều 4. Quyết toán, thanh toán:

4.1. Hình thức thanh toán:

Bằng bù trừ công nợ và chuyển khoản bằng đồng Việt Nam (nếu có).

4.2. Hóa đơn:

Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B trong cùng ngày và ngay sau khi hai

bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao số lượng và chất lượng của lô hàng.

4.3. Thanh toán:

Hai bên nhất trí thanh toán bằng bù trừ công nợ với tiền bán các sản phẩm gang hoặc phôi thép do Bên B sản xuất cho Bên A.

Bên B cam kết bán cho Bên A trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tối thiểu 100.000 tấn (trung bình 8.000 ± 5% tấn/tháng) phôi thép đạt tiêu chuẩn thương phẩm theo giá thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá thị trường hiện hành hoặc gần nhất đã biết có cùng điều kiện giao nhận và thanh toán (hoặc được quy đổi về cùng cùng điều kiện giao nhận và thanh toán) để đảm bảo đối trừ 100% công nợ với tiền mua than cốc thuộc Hợp đồng này.

Trường hợp vì lý do nào đó mà đến ngày thứ 75 (bảy mươi lăm) kể từ ngày hóa đơn cho một lô hàng than cốc nào đó mà tổng giá trị lũy kế của lượng phôi thép (hoặc gang) do Bên B cung cấp cho Bên A để bù trừ công nợ theo Hợp đồng này thấp hơn tổng giá trị lũy kế của lượng than cốc Bên A đã cung cấp thì Bên B phải chịu lãi suất phần chậm trả 0,6%/tháng lãi suất chậm trả, nhưng tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

4.4. Hai bên lập và ký kết một hoặc nhiều hợp đồng độc lập để mua bán lượng phôi thép hoặc gang quy định tại Khoản 4.3 Điều 4, trong đó thể hiện rõ phương thức thanh toán là đối trừ công nợ với tiền mua bán than cốc theo Hợp đồng này ngay khi lượng phôi thép hoặc gang mà Bên B bán cho Bên A đã sẵn sàng để tiêu thụ.

Điều 5. Trách nhiệm của các bên:

5.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Thông báo chi tiết và đầy đủ về thời gian và điều kiện giao hàng cho Bên B và Đơn vị cung cấp hàng hóa trong thời gian không muộn hơn 7 (bảy) ngày trước khi các bên tiến hành giao nhận mỗi lô hàng.
- Bảo đảm giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng và thời gian đã thỏa thuận.
- Đôn đốc Đơn vị cung cấp hàng hóa nhận lại lượng hàng cỡ hạt < 25mm trên 5%, 25-40mm trên 25%, và > 80mm trên 8% từ Bên B vào cuối mỗi ngày giao nhận (*nếu có*).
- Đôn đốc Đơn vị cung cấp hàng hóa giao bổ sung hàng cỡ hạt 40-80mm đủ số lượng và trong thời hạn theo Thông báo của Bên A (*nếu có*).

5.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Cung cấp kế hoạch nhận hàng cho Bên A và Đơn vị cung cấp hàng hóa.
- Chuẩn bị đầy đủ nhân lực, các phương tiện cân, kiểm tra chất lượng hàng hóa, kho bãi nhận hàng.
- Thông báo bằng văn bản cho Bên A và Đơn vị cung cấp hàng hóa các chi tiết liên quan tới Cơ quan giám định trong vòng 5 (năm) ngày trước khi các bên tiến hành giao nhận mỗi lô hàng.
- Trả lại lượng hàng cỡ hạt < 25mm trên 5%, 25-40mm trên 25%, và > 80mm trên 8% cho Đơn vị cung cấp hàng hóa vào cuối mỗi ngày giao nhận (*nếu có*).
- Kịp thời tiếp nhận hàng cỡ hạt 40-80mm do Đơn vị cung cấp hàng hóa giao bổ sung (*nếu có*).
- Đảm bảo việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A.

Điều 6. Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại:

6.1. Nếu Bên A giao hàng chậm hơn so với thời gian quy định trong Hợp đồng và do lỗi Bên A gây ra. thì sẽ chịu phạt 3% (ba phần trăm) giá trị của số lượng hàng bị giao chậm.

6.2. Nếu Bên B không đảm bảo các điều kiện để có thể tiếp nhận từ 300 tấn hàng

hóa quy khô trở lên mỗi ngày thì Bên B sẽ phải chịu phạt 3% (ba phần trăm) giá trị của số lượng hàng hóa không tiếp nhận được còn lại trong ngày.

6.3. Nếu một trong hai bên đơn phương huỷ bỏ hợp đồng mà không có lý do chính đáng (lý do bất khả kháng) thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại (Bằng 10% giá trị hợp đồng) do việc đơn phương huỷ bỏ hợp đồng gây ra cho bên kia.

Điều 7. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp:

7.1. Hợp đồng được điều chỉnh theo quy định của luật pháp Việt Nam.

7.2. Hai bên sẽ chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ gặp nhau để bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

7.3. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày một trong hai bên có quyền đệ đơn đến tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai bên và buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua phải chịu toàn bộ án phí để giải quyết vụ việc.

Điều 8. Bất khả kháng:

8.1. Các trường hợp bất khả kháng của Hợp đồng được thực hiện theo điều khoản bất khả kháng của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 421 của ICC), nếu Điều khoản bất khả kháng này không mâu thuẫn với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ là các sự kiện như: thiên tai (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần); địch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiếm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt quá sự kiểm soát của các bên.

8.3. Không bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Không bên nào có quyền chấm dứt hợp đồng theo Điều 10 Hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

8.4. Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phải chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các bổn phận không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và bên kia đã được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho khẳng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

8.5. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các bổn phận và nghĩa vụ của mình đã quy định trong Hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30/4/2025 hoặc sau khi hai bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 - tùy điệu kiện nào đến sau.

Điều 10. Chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng:

10.1. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

10.1.1. Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại Điều 9 Hợp đồng.

10.1.2. Khi một trong hai bên chấm dứt hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2020 (và/hoặc các văn bản pháp quy bổ sung, sửa đổi - nếu có) hoặc khi các bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

10.1.3. Hợp đồng tự động thanh lý nếu không bên nào khiếu nại về việc thực hiện nghĩa vụ của bên kia kể từ ngày kế tiếp ngày chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng.

10.2. Đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng:

10.2.1. Một trong các bên có quyền đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm đó. Bên vi phạm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng và các thiệt hại khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp này, các bên có nghĩa vụ thông báo cho bên kia biết trước thời điểm đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng ít nhất là 07 (bảy) ngày.

10.2.2. Các bên không được phép đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại Khoản 10.2 Điều 10 Hợp đồng. Nếu bên nào đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng trái quy định thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ hợp đồng gây ra cho bên kia.

Điều 11. Điều khoản chung:

11.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng phải được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

11.2. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng.

11.3. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN A **Tổng Giám đốc**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **Giám đốc**
Trịnh Văn Tuệ	**Nguyễn Văn Phương**